

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện công khai tài chính ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị Quyết số 04/QĐ-HĐT ngày 09/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 30/11/2022 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/6/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Nghị Quyết số 21/NQ-HĐT ngày 22/6/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc phê duyệt kế hoạch kinh phí năm học 2023-2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Trường Đại học Hồng Đức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc, các tổ chức, đoàn thể cấp trường và cán bộ, viên chức, người lao động trong trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.KHTC.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
Bùi Văn Dũng

Thanh hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 190 /QĐ-ĐHĐD ngày 19 tháng 01 năm 2024

Đơn vị: nghìn đồng

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	Các chỉ tiêu KT					
	Biên chế được giao	307				
	Biên chế và lao động hợp đồng thực tế đến 27/12/2023	646				
	Trong đó: Biên chế có mặt	307				
	Lao động hợp đồng	339				
B	TỔNG THU (NSNN cấp và thu sự nghiệp)	284.853.585	208.200.059	25.551.176	17.034.117	34.068.234
I	Tổng Thu sự nghiệp	85.170.585	8.517.059	25.551.176	17.034.117	34.068.234
a	Học phí	78.170.585	7.817.059	23.451.176	15.634.117	31.268.234
1.1	Học phí chính quy (ĐH,CD)	27.463.265	2.746.327	8.238.980	5.492.653	10.985.306
1.2	Học phí cao học, nghiên cứu sinh	8.085.675	808.568	2.425.703	1.617.135	3.234.270
1.3	Học phí không chính quy	39.401.355	3.940.136	11.820.407	7.880.271	15.760.542
1.4	Học phí MNTH	396.630	39.663	118.989	79.326	158.652
1.5	Học phí Trường TH, THCS&THPT HỒNG ĐỨC	2.823.660	282.366	847.098	564.732	1.129.464
b	Lệ Phí	1.000.000	100.000	300.000	200.000	400.000
1.1	Lệ phí hệ chính quy	500.000	50.000	150.000	100.000	200.000
1.2	Lệ phí Hệ không chính quy, thạc sĩ	500.000	50.000	150.000	100.000	200.000
c	Thu từ hoạt động dịch vụ khác theo quy định	6.000.000	600.000	1.800.000	1.200.000	2.400.000
II	Tổng NSNN cấp	199.683.000	199.683.000	-	-	-
a	Ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên	78.433.000	78.433.000	-	-	-
b	Ngân sách Nhà nước cấp không thường xuyên	121.250.000	121.250.000	-	-	-
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	120.650.000	120.650.000	-	-	-
1.1	Kinh phí lưu học sinh Lào	5.885.000	5.885.000	-	-	-
1.2	Hỗ trợ chi phí học tập	4.046.000	4.046.000	-	-	-
1.3	Hỗ trợ học sinh Khuyết tật	47.000	47.000	-	-	-
1.4	Trợ cấp xã hội cho HS, SV	726.000	726.000	-	-	-

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1.5	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021	4.057.000	4.057.000	-	-	-
1.6	Kinh phí đào tạo nâng chuẩn cho giáo viên theo ND Số 71/2020/ND-CP ngày 30/6/2020	2.813.000	2.813.000	-	-	-
1.7	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại ND số 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020	103.076.000	103.076.000	-	-	-
2	Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa	600.000	600.000			
C	TỔNG CHI	284.853.585	56.858.336	66.087.869	66.562.535	95.344.845
I	Tổng chi sự nghiệp	85.170.585	15.711.917	20.813.996	21.964.690	26.679.983
	Tiểu nhóm 0129. Chi thanh toán cho cá nhân	48.928.530	11.320.983	11.520.983	11.520.983	14.565.583
6000	Tiền lương	23.172.749	5.793.187	5.793.187	5.793.187	5.793.187
6003	Lương hợp đồng:	23.172.749	5.793.187	5.793.187	5.793.187	5.793.187
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.164.000	291.000	291.000	291.000	291.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000
6909	Tiền công khác	164.000	41.000	41.000	41.000	41.000
6100	Phụ cấp lương	18.751.106	3.781.627	3.981.627	3.981.627	7.006.227
6101	Phụ cấp chức vụ	84.520	21.130	21.130	21.130	21.130
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ, thừa giờ năm học GV	3.600.000	200.000	200.000	200.000	3.000.000
6107	Phụ cấp độc hại	24.600	-	0	0	24.600
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề:	5.412.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000	1.353.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	394.543	98.636	98.636	98.636	98.636
6114	Phụ cấp trực	32.800	8.200	8.200	8.200	8.200
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề:	1.642.643	410.661	410.661	410.661	410.661
6149	Phụ cấp khác	7.560.000	1.690.000	1.890.000	1.890.000	2.090.000
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000
6199	Các khoản hỗ trợ khác	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000
6200	Tiền thưởng	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500
6249	Thưởng khác	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500
6250	Phúc lợi tập thể	20.000	0	0	0	20.000
6299	Chi khác	20.000	-	-	-	20.000
6300	Các khoản đóng góp	5.290.675	1.322.669	1.322.669	1.322.669	1.322.669
6301	Bảo hiểm xã hội	3.939.864	984.966	984.966	984.966	984.966
6302	Bảo hiểm y tế	675.405	168.851	168.851	168.851	168.851

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
6703	Tiền thuê phòng ngủ	600.000	60.000	150.000	180.000	210.000
6704	Khoản công tác phí	50.000	5.000	12.500	15.000	17.500
6750	Chi phí thuê mướn	1.129.100	112.910	282.275	338.730	395.185
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.000	1.000	2.500	3.000	3.500
6752	Thuê nhà, thuê đất	6.000	600	1.500	1.800	2.100
6754	Thuê thiết bị các loại	20.000	2.000	5.000	6.000	7.000
6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	600	60	150	180	210
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	2.000	200	500	600	700
6757	Thuê lao động trong nước	1.000.000	100.000	250.000	300.000	350.000
6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	500	50	125	150	175
6799	Chi phí thuê mướn khác	90.000	9.000	22.500	27.000	31.500
6800	Chi đoàn ra	5.000	500	1.250	1.500	1.750
6849	Chi khác	5.000	500	1.250	1.500	1.750
6850	Chi đoàn vào	63.000	6.300	15.750	18.900	22.050
6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	30.000	3.000	7.500	9.000	10.500
6853	Tiền thuê phòng ngủ	20.000	2.000	5.000	6.000	7.000
6855	Phí, lệ phí liên quan	3.000	300	750	900	1.050
6899	Chi khác	10.000	1.000	2.500	3.000	3.500
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ c.tác ch.môn và các c.trình cơ sở hạ tầng	5.608.424	560.842	1.402.106	1.682.527	1.962.948
6901	Ô tô dùng chung	6.000	600	1.500	1.800	2.100
6902	Ô tô phục vụ chức danh	5.000	500	1.250	1.500	1.750
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	50.000	5.000	12.500	15.000	17.500
6907	Nhà cửa	30.000	3.000	7.500	9.000	10.500
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	100.000	10.000	25.000	30.000	35.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	600.000	60.000	150.000	180.000	210.000
6921	Đường điện và cấp thoát nước	300.000	30.000	75.000	90.000	105.000
6922	Đường xá, cầu cống, bến cảng, sân bay	300.000	30.000	75.000	90.000	105.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.217.424	421.742	1.054.356	1.265.227	1.476.098
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.204.286	420.429	1.051.072	1.261.286	1.471.500
6951	Ô tô dùng chung	50.000	5.000	12.500	15.000	17.500
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	100.000	10.000	25.000	30.000	35.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	540.000	54.000	135.000	162.000	189.000
6999	Tài sản và thiết bị khác	3.514.286	351.429	878.572	1.054.286	1.230.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.096.600	909.660	2.274.150	2.728.980	3.183.810
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.000.000	200.000	500.000	600.000	700.000

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	50.000	5.000	12.500	15.000	17.500
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	500.000	50.000	125.000	150.000	175.000
7017	Chi Khoản Thực hiện đề tài khoa học	5.000.000	500.000	1.250.000	1.500.000	1.750.000
7049	Chi khác	1.546.600	154.660	386.650	463.980	541.310
7050	Mua sắm tài sản vô hình	2.200.000	220.000	550.000	660.000	770.000
7053	Mua bảo trì phần mềm CNTT	200.000	20.000	50.000	60.000	70.000
7054	XD phần mềm CNTT	2.000.000	200.000	500.000	600.000	700.000
	Tiểu nhóm 0131. Chi hỗ trợ và bổ sung	70.000	7.000	17.500	21.000	24.500
7400	Chi viện trợ	70.000	7.000	17.500	21.000	24.500
7401	Chi đào tạo HS Lào	40.000	4.000	10.000	12.000	14.000
7403	Chi viện trợ khác cho Lào	30.000	3.000	7.500	9.000	10.500
	Tiểu nhóm 0132. Các khoản chi khác	4.287.455	428.746	1.071.864	1.286.237	1.500.609
7750	Chi khác	4.162.455	416.246	1.040.614	1.248.737	1.456.859
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	250.000	25.000	62.500	75.000	87.500
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.000	1.000	2.500	3.000	3.500
7799	Chi các khoản khác	3.902.455	390.246	975.614	1.170.737	1.365.859
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	125.000	12.500	31.250	37.500	43.750
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	125.000	12.500	31.250	37.500	43.750
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	35.000	3.500	8.750	10.500	12.250
7899	Chi khác	90.000	9.000	22.500	27.000	31.500
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	199.683.000	41.146.420	45.273.873	44.597.845	68.664.862
1	CHI THƯỜNG XUYỀN	78.433.000	16.707.648	19.200.380	19.637.008	22.887.963
	Tiểu nhóm 0129. Chi thanh toán cho cá nhân	63.962.424	15.066.279	16.545.202	15.805.741	16.545.202
6000	Tiền lương	30.670.056	7.667.514	7.667.514	7.667.514	7.667.514
6001	Lương theo ngạch, bậc	30.670.056	7.667.514	7.667.514	7.667.514	7.667.514
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	236.000	59.000	59.000	59.000	59.000
6909	Tiền công khác	236.000	59.000	59.000	59.000	59.000
6100	Phụ cấp lương	20.350.614	5.087.654	5.087.654	5.087.654	5.087.654
6101	Phụ cấp chức vụ	800.000	200.000	200.000	200.000	200.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ, thừa giờ năm học GV	6.400.000	250.000	250.000	250.000	5.650.000
6107	Phụ cấp độc hại	35.400	5.000	5.000	5.000	20.400
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề:	7.788.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	567.757	141.939	141.939	141.939	141.939
6114	Phụ cấp trực	47.200	11.800	11.800	11.800	11.800

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.477.357	1.119.339	1.119.339	1.119.339	1.119.339
6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	103.680	25.920	25.920	25.920	25.920
6149	Phụ cấp khác	131.220	32.805	32.805	32.805	32.805
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.697.307	0	1.478.923	739.461	1.478.923
6151	Học bổng HSSV học trong nước	3.697.307	0	1.478.923	739.461	1.478.923
6300	Các khoản đóng góp	9.008.447	2.252.112	2.252.112	2.252.112	2.252.112
6301	Bảo hiểm xã hội	6.708.418	1.677.104	1.677.104	1.677.104	1.677.104
6302	Bảo hiểm y tế	1.150.015	287.504	287.504	287.504	287.504
6303	Kinh phí công đoàn	766.677	191.669	191.669	191.669	191.669
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	383.338	95.834	95.834	95.834	95.834
	Tiểu nhóm 0130. Chi hàng hóa, dịch vụ	12.777.496	1.616.430	2.615.799	3.772.949	4.772.318
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	650.000	162.500	162.500	162.500	162.500
6501	Tiền điện	260.000	65.000	65.000	65.000	65.000
6502	Tiền nước	90.000	22.500	22.500	22.500	22.500
6503	Tiền nhiên liệu	250.000	62.500	62.500	62.500	62.500
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500
6550	Vật tư văn phòng	1.577.800	315.560	315.560	473.340	473.340
6551	Văn phòng phẩm	500.000	100.000	100.000	150.000	150.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	600.000	120.000	120.000	180.000	180.000
6553	Khoản văn phòng phẩm	227.800	45.560	45.560	68.340	68.340
6599	Vật tư văn phòng khác	250.000	50.000	50.000	75.000	75.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	496.000	124.000	124.000	124.000	124.000
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500
6603	Cước phí bưu chính	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	130.000	32.500	32.500	32.500	32.500
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	280.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6650	Hội nghị	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000
6651	In, mua tài liệu	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6699	Chi phí khác	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6700	Công tác phí	20.000	2.000	4.000	6.000	8.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.000	2.000	4.000	6.000	8.000
6750	Chi phí thuê mướn	384.000	38.400	76.800	115.200	153.600



MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	10.000	4.000	1.000	1.000	4.000
7899	Chi khác	5.000	2.000	500	500	2.000
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.488.685	0	0	0	1.488.685
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	150.328	0	0	0	150.328
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	378.209	0	0	0	378.209
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (15%)	960.148	0	0	0	960.148
2	Chi Không thường xuyên	121.250.000	24.438.771	26.073.493	24.960.837	45.776.899
2.1	Chi Không thường xuyên sự nghiệp giáo dục và đào tạo	120.650.000	24.438.771	26.073.493	24.960.837	45.176.899
	Tiểu nhóm: 0129 Chi thanh toán cho cá nhân	98.235.072	23.283.090	24.917.812	23.795.156	26.239.014
6100	Phụ cấp Lương	1.024.132	0	0	512.066	512.066
6105	Phụ cấp thêm giờ	1.024.132	0	0	512.066	512.066
6150	Học bổng học sinh, sinh viên	93.201.752	22.280.793	23.915.515	22.280.793	24.724.651
6151	Học Bổng HSSV trong nước	54.832	5.483	21.933	5.483	21.933
6157	Hỗ trợ chính sách Chi phí hỗ trợ học tập	4.045.680	0	1.618.272	0	2.427.408
6199	Các khoản hỗ trợ khác (SHP NĐ116; cấp BS; KT, TCXH)	89.101.240	22.275.310	22.275.310	22.275.310	22.275.310
6200	Tiền thưởng	2.400	600	600	600	600
6249	Thưởng khác	2.400	600	600	600	600
6300	Các khoản đóng góp	163.133	40.783	40.783	40.783	40.783
6302	Bảo hiểm y tế	163.133	40.783	40.783	40.783	40.783
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.843.655	960.914	960.914	960.914	960.914
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	3.843.655	960.914	960.914	960.914	960.914
	Tiểu nhóm: 0130 Chi về hàng hoá dịch vụ	867.085	216.771	216.771	216.771	216.771
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	247.539	61.885	61.885	61.885	61.885
6501	Thanh toán tiền điện	77.539	19.385	19.385	19.385	19.385
6502	Thanh toán tiền nước	140.000	35.000	35.000	35.000	35.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
6549	Vật tư văn phòng khác	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500
6550	Vật tư văn phòng	105.000	26.250	26.250	26.250	26.250
6551	Văn phòng phẩm	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500
6553	Khoán văn phòng phẩm	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500
6599	Vật tư văn phòng khác	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500
6601	Cước phí điện thoại trong nước	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750
6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500
6606	tuyên truyền, quảng cáo	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250
6750	Chi phí thuê mướn	53.700	13.425	13.425	13.425	13.425
6754	Thuê thiết bị các loại	13.700	3.425	3.425	3.425	3.425
6757	Thuê lao động trong nước	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6800	Chi đoàn ra	42.550	10.638	10.638	10.638	10.638
	Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	42.550	10.638	10.638	10.638	10.638
6850	Chi đoàn vào	18.296	4.574	4.574	4.574	4.574
6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	4.050	1.013	1.013	1.013	1.013
6853	Tiền thuê phòng ngủ	3.500	875	875	875	875
6899	Chi khác	10.746	2.686	2.686	2.686	2.686
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CM	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000
6907	Ô tô dùng chung	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6999	Tài sản và thiết bị khác	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500
7049	Chi khác	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500
	Tiểu nhóm 0131. Chi hỗ trợ và bổ sung	3.715.640	928.910	928.910	928.910	928.910
7400	Chi viện trợ	3.715.640	928.910	928.910	928.910	928.910
7401	Chi đào tạo học sinh Lào	3.715.640	928.910	928.910	928.910	928.910

MỤC	DIỄN GIẢI	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tiểu nhóm 0132. Các khoản chi khác	17.832.204	10.000	10.000	20.000	17.792.204
7750	Chi khác	57.411	10.000	10.000	20.000	17.411
7799	Chi các khoản khác	57.411	10.000	10.000	20.000	17.411
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	17.774.793	0	0	0	17.774.793
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.124.167	0	0	0	1.124.167
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	2.608.660	0	0	0	2.608.660
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	1.500.000	0	0	0	1.500.000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (15%)	4.876.040	0	0	0	4.876.040
7999	Chi lập các quỹ khác (Cải cách tiền lương)	7.665.926	0	0	0	7.665.926
2.2	Chi Không thường xuyên chương trình phát triển du lịch thanh hóa	600.000	0	0	0	600.000

Bằng chữ: (Hai trăm tám tư tỷ tám trăm năm ba ngàn năm trăm tám lăm đồng chẵn)

HÀNH